ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2006/QĐ-UBND	*Đông Hà, ngày 05 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô, phương tiện xe thô sơ và sức người áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND, UBDN ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH 10 được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá 10 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Thông tư 15/2004/TT-BTC ngày 09/03/2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 547/TT-TC ngày 18/4/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô, phương tiện thô sơ và sức người áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận tải hàng hoá thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước; xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận tải đối với các mặt hàng thực hiện chính sách miền núi. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận tải hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu;

2. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp đã nêu ở điểm 1 Điều này.

Điều 2. Cước vận tải hàng hoá quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng. Trường hợp đấu thầu và thương thảo hợp đồng cước vận tải hàng hoá không được cao hơn mức cước đã được quy định tại Điều 1 Quyết định này;

Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Đối với khối lượng hàng hoá đã ký hợp đồng vận tải trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc vận tải thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đóc các Sở, Ban ngành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị; Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện thị xã và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 05/5/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị)

I. BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

1. Cước vận tải bằng ô tô có trọng tải đăng ký từ 03 tấn trở lên

1.1 Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sạn (sỏi), đá xay, gạch xây các loại

Đơn vị tính: Đồng/Tấn/Km

Loại đường / Cự ly	Đường loại I	Đường loại II	Đường loại III	Đường loại IV	Đường loại V	Đường trên loại V
1	8.960	10.662	15.674	22.726	32.954	39.544
2	4.960	5.902	8.677	12.581	18.243	21.892
3	3.568	4.246	6.242	9.050	13.123	15.748
4	2.920	3.475	5.107	7.406	10.739	12.887
5	2.560	3.046	4.478	6.493	9.416	11.299
6	2.314	2.754	4.046	5.869	8.509	10.211
7	2.133	2.538	3.731	5.410	7.845	9.414
8	1.992	2.371	3.485	5.053	7.326	8.792
9	1.877	2.234	3.283	4.760	6.902	8.283
10	1.782	2.112	3.118	4.522	6.555	7.866
11	1.701	2.024	2.976	4.314	6.256	7.507
12	1.626	1.934	2.843	4.123	5.979	7.175
13	1.549	1.843	2.709	3.928	5.696	6.835
14	1.478	1.760	2.586	3.750	5.437	6.524
15	1.413	1.682	2.472	3.584	5.197	6.236
16	1.354	1.611	2.368	3.434	4.979	5.975
17	1.312	1.562	2.294	3.328	4.826	5.791
18	1.278	1.522	2.237	3.243	4.702	5.643
19	1.242	1.477	2.171	3.149	4.566	5.480
20	1.200	1.429	2.099	3.043	4.413	5.295
21	1.152	1.371	2.014	2.922	4.237	5.084
22	1.107	1.317	1.938	2.808	4.072	4.886
23	1.067	1.270	1.867	2.707	3.925	4.710
24	1.032	1.299	1.805	2.618	3.975	4.554
25	998	1.189	1.747	2.533	3.672	4.406
26	966	1.150	1.691	2.451	3.554	4.264
27	934	1.112	1.635	2.370	3.437	4.124
28	902	1.074	1.579	2.290	3.318	3.982

29	872	1.038	1.525	2.211	3.206	3.848
30	845	1.005	1.478	2.142	3.107	3.729
31-35	819	974	1.434	2.078	3.013	3.615
36 - 40	797	949	1.394	2.021	2.931	3.517
41 - 45	779	928	1.363	1.796	2.866	3.439
46 - 50	763	909	1.334	1.936	2.806	3.368
51 - 55	749	891	1.426	1.899	2.754	3.304
56 - 60	736	875	1.288	1.867	2.707	3.249
61 - 70	725	862	1.267	1.838	2.666	3.199
71 - 80	715	851	1.251	1.814	2.630	3.156
81 - 90	707	842	1.237	1.794	2.602	3.122
91 - 100	701	834	1.226	1.778	2.578	3.093
Từ 101 Km trở lên	696	829	1.218	1.765	2.560	3.072

1.2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, các loại (Trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh tre, nứa lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phần và bán thành phẩm bằn gỗ (Cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...) các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Tấn/Km

Loại đường / Cự ly	**Đường loại I**	**Đường loại II**	**Đường loại III**	**Đường loại IV**	**Đường loại V**	**Đường trên loại V**
1	9.856	11.729	17.241	24.999	36.249	43.499
2	5.456	6.493	9.544	13.839	20.068	24.081
3	3.925	4.671	6.866	9.955	14.436	17.323
4	3.212	3.823	5.618	8.147	11.813	14.716
5	2.816	3.351	4.926	7.142	10.358	12.429
6	2.545	3.029	4.451	6.456	9.360	11.232
7	2.346	2.791	4.104	5.951	8.629	10.355
8	2.191	2.608	3.833	5.558	8.059	9.671
9	2.064	2.457	3.612	5.236	7.593	9.111
10	1.871	2.334	3.403	4.974	7.221	8.653
11	1.871	2.226	3.274	4.745	6.882	8.258
12	1.788	2.128	3.128	4.536	6.577	7.893
13	1.704	2.028	2.980	4.321	6.266	7.519
14	1.626	1.936	2.844	4.125	5.980	7.177
15	1.554	1.850	2.719	3.942	5.716	6.860
16	1.489	1.772	2.605	3.777	5.477	6.573

17	1.443	1.718	2.524	3.661	5.308	6.370
18	1.406	1.674	2.460	3.658	5.173	6.207
19	1.366	1.624	2.388	3.464	5.023	6.028
20	1.320	1.572	2.309	3.348	4.854	5.825
21	1.267	1.508	2.216	3.214	4.660	5.593
22	1.218	1.448	2.131	3.089	4.479	5.375
23	1.174	1.397	2.054	2.978	4.317	5.181
24	1.135	1.325	1.985	2.879	4.175	5.010
25	1.098	1.308	1.922	2.786	4.039	4.847
26	1.063	1.265	1.860	2.696	3.909	4.691
27	1.028	1.223	1.799	2.607	3.780	4.537
28	993	1.181	1.737	2.519	3.650	4.380
29	959	1.142	1.677	2.432	3.527	4.232
30	929	1.105	1.626	2.357	3.418	4.102
31-35	901	1.072	1.577	2.286	3.314	4.977
36 - 40	876	1.044	1.533	2.223	3.224	3.869
41 - 45	857	1.021	1.500	2.174	3.152	3.783
46 - 50	840	1.000	1.468	2.130	3.087	3.704
51 - 55	824	980	1.568	2.089	3.029	3.635
56 - 60	810	963	1.417	2.054	2.978	3.574
61 - 70	797	949	1.394	2.022	2.932	3.519
71 - 80	787	936	1.376	1.996	3.893	3.427
81 - 90	778	926	1.360	1.973	2.862	3.434
91 - 100	771	917	1.348	1.955	2.835	3.402
Từ 101 Km trở lên	766	912	1.339	1.941	2.816	3.379

1.3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (Trừ phân động vật), xăng, dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (Bằng thép, bằng nhựa).

Đơn vị tính: Đồng/Tấn/Km

Loại đường / **Cự ly**	**Đường loại I**	**Đường loại II**	**Đường loại III**	**Đường loại IV**	**Đường loại V**	**Đường trên loại V**
1	11.648	13.861	20.376	29.544	42.840	51.408
2	6.448	7.673	11.280	16.335	23.716	28.459
3	4.638	5.520	8.114	11.764	17.060	20.472
4	3.796	4.518	6.639	9.628	13.961	16.753
5	3.328	3.960	5.822	8.441	12.241	14.689
6	3.008	3.580	5.260	7.629	11.061	13.274

7	2.773	3.299	4.851	7.032	10.198	12.238
8	2.590	3.083	4.530	6.569	9.524	11.429
9	2.440	2.904	4.268	6.188	8.973	10.768
10	2.211	2.758	4.054	5.878	8.522	10.226
11	2.211	2.361	3.869	5.608	8.133	9.759
12	2.113	2.515	3.696	5.360	7.733	9.328
13	2.013	2.396	3.521	5.106	7.405	8.886
14	1.922	2.288	3.361	4.876	7.068	8.481
15	1.837	2.186	3.214	4.659	6.756	8.107
16	1.760	2.095	3.078	4.464	6.473	7.768
17	1.706	2.030	2.983	4.326	6.273	7.528
18	1.662	1.978	2.908	4.216	6.113	7.336
19	1.614	1.920	2.823	4.093	5.936	7.124
20	1.560	1.857	2.729	3.956	5.737	6.884
21	1.498	1.783	2.619	3.798	5.508	6.609
22	1.439	1.712	2.519	3.650	5.294	6.352
23	1.387	1.652	2.427	3.519	5.102	6.123
24	1.342	1.597	2.346	3.403	4.934	5.921
25	1.298	1.545	2.271	3.293	4.774	5.728
26	1.256	1.496	2.199	3.187	4.620	5.544
27	1.215	1.446	2.126	3.808	4.468	5.361
28	1.173	1.396	2.053	2.976	4.314	5.177
29	1.134	1.350	1.982	2.875	4.168	5.002
30	1.098	1.306	1.922	2.758	4.039	4.847
31-35	1.065	1.267	1.864	2.702	3.917	4.700
36 - 40	1.036	1.233	1.812	2.627	3.811	4.573
41 - 45	1.013	1.206	1.772	2.569	3.725	4.470
46 - 50	992	1.181	1.735	2.517	3.648	4.378
51 - 55	973	1.159	1.853	2.469	3.580	4.296
56 - 60	957	1.138	1.674	2.427	3.519	4.223
61 - 70	942	1.121	1.647	2.390	3.465	4.158
71 - 80	930	1.107	1.627	2.359	3.420	4.103
81 - 90	919	1.094	1.608	2.332	3.382	4.058
91 - 100	911	1.084	1.593	2.311	3.351	4.021
Từ 101 Km trở lên	905	1.077	1.583	2.294	3.328	3.994

1.4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, hàng dơ bẩn các loại, kính các loại, hàng tivi, thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

Đơn vị tính: Đồng/Tấn/Km

Loại đường / Cự ly	Đường loại I	Đường loại II	Đường loại III	Đường loại IV	Đường loại V	Đường trên loại V
1	12.544	14.927	21.943	31.817	46.135	55.362
2	6.994	8.263	12.148	17.613	25.540	30.649
3	4.995	5.945	8.738	12.669	18.372	22.047
4	4.088	4.865	7.150	10.369	15.035	18.042
5	3.584	4.265	6.270	9.090	13.182	15.819
6	3.239	3.855	5.665	8.216	11.912	14.295
7	2.986	3.553	5.224	7.573	10.983	13.179
8	2.789	3.320	4.879	7.074	10.257	12.308
9	2.628	3.127	4.596	6.664	9.663	11.596
10	2.381	2.970	4.366	6.330	9.177	11.013
11	2.381	2.834	4.166	6.039	8.758	10.510
12	2.276	2.708	3.980	5.772	8.371	10.045
13	2.168	2.580	3.792	5.499	7.974	9.569
14	2.070	2.464	3.620	5.251	7.612	9.134
15	1.978	2.354	3.461	5.018	7.276	8.731
16	1.895	2.256	3.315	4.807	6.971	8.365
17	1.837	2.186	3.212	4.659	6.756	8.107
18	1.790	2.130	3.132	4.540	6.583	7.900
19	1.738	2.068	3.040	4.408	6.393	7.672
20	1.680	2.000	2.939	4.260	6.178	7.414
21	1.613	1.920	2.820	4.090	5.932	7.118
22	1.550	1.844	2.713	3.931	5.701	6.841
23	1.494	1.779	2.614	3.790	5.495	6.594
24	1.445	1.720	2.527	3.665	5.313	6.376
25	1.398	1.664	2.446	3.546	5.141	6.169
26	1.353	1.611	2.368	3.432	4.975	5.970
27	1.308	1.557	2.289	3.317	4.812	5.774
28	1.263	1.503	2.211	3.205	4.646	5.575
29	1.221	1.454	2.135	3.096	4.489	5.387
30	1.183	1.407	2.070	2.999	4.350	5.220
31-35	1.147	1.364	2.007	2.910	4.218	5.062
36 - 40	1.116	1.328	1.951	2.829	4.104	4.924
41 - 45	1.091	1.299	1.908	2.766	4.012	4.814
46 - 50	1.068	1.272	1.868	2.710	3.929	4.715
51 - 55	1.048	1.248	1.996	2.659	3.855	4.626
56 - 60	1.030	1.225	1.803	2.614	3.790	4.548
61 - 70	1.015	1.207	1.774	2.574	3.732	4.478
71 - 80	1.001	1.192	1.752	2.540	3.683	4.419
81 - 90	990	1.178	1.732	2.511	3.642	4.371
91 - 100	981	1.167	1.716	2.489	3.609	4.330
Từ 101 Km trở lên	974	1.160	1.705	2.471	3.584	4.301

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô có trọng tải đăng ký dưới 3 tấn và cước vận chuyển trên các tuyến đường khó khăn thuộc xã miền núi phải sử dụng phương tiện xe 3 cầu chạy xăng

Được tính bằng 1,3 lần so với cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên như nêu ở mục A trên

II. BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG PHƯƠNG TIỆN THÔ SƠ

- Phương tiện thô sơ gồm: Xe bò, xe ngựa, xe rùa...

Áp dụng cho các quảng đường vận chuyển phông thể sử dụng được các phương tiện vận tải bằng xe ô tô, chỉ vận chuyển bằng phương tiện thô sơ: 44.500 đồng/tấn/km

III. BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG SỨC NGƯỜI

- Vận chuyển bằng sức người như: Gùi, gánh, cõng đi bộ

Áp dụng cho những đoạn đường: Đèo dốc, khe suối hiểm trở không có đường vận chuyển bằng tất cả các loại phương tiện khác, chỉ duy nhất vận chuyển bằng sức người như gùi, gánh, cõng đi bộ: 92.500 đồng/tấn/km./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc